

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

*Báo cáo Tài chính
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Như Tâm	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Đình Lân	Ủy viên
Ông	Bùi Văn Minh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Trọng Tuyên	Ủy viên
Ông	Đình Quang Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Đình Lân	Giám đốc
Ông	Đình Quang Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Phan Xuân Luật	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện Soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan

Địa chỉ: Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 07 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Đình Lân

Số :/2010/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2010

của Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan được lập ngày 23 tháng 07 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Cát Thị Hà

Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.584.113.531	22.981.036.659
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.795.080.339	954.124.501
111	1. Tiền	3	4.795.080.339	954.124.501
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.424.419.235	1.945.145.175
131	1. Phải thu khách hàng		3.003.339.935	1.758.254.375
132	2. Trả trước cho người bán		230.000.000	30.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	191.079.300	156.890.800
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho	5	28.246.610.771	19.141.442.214
141	1. Hàng tồn kho		28.246.610.771	19.141.442.214
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		118.003.186	940.324.769
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			935.624.769
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		118.003.186	4.700.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.335.651.740	14.734.899.449
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		11.380.803.841	12.857.366.802
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	10.965.389.248	12.431.162.217
222	- Nguyên giá		23.612.107.834	23.582.919.635
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.646.718.586)	(11.151.757.418)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	415.414.593	426.204.585
228	- Nguyên giá		431.599.581	431.599.581
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.184.988)	(5.394.996)
240	III. Bất động sản đầu tư			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		954.847.899	1.877.532.647
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	954.847.899	1.877.532.647
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.919.765.271	37.715.936.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		23.661.926.805	15.157.305.404
310	I. Nợ ngắn hạn		22.983.979.441	14.479.358.040
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	6.813.125.930	
312	2. Phải trả người bán		12.180.752.340	9.607.126.898
313	3. Người mua trả tiền trước		557.327.237	2.867.677.282
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.779.844.353	508.090.440
315	5. Phải trả người lao động		755.102.384	1.009.032.395
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11	221.980.436	76.441.506
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		675.846.761	410.989.519
330	II. Nợ dài hạn		677.947.364	677.947.364
333	3. Phải trả dài hạn khác		438.000.000	438.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		239.947.364	239.947.364
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.257.838.466	22.558.630.704
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	25.257.838.466	22.558.630.704
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		14.399.720.000	12.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.637.741.899	3.633.163.357
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			(750.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.487.561.538	1.944.293.606
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		975.444.068	703.810.102
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.757.370.961	4.278.113.639
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.919.765.271	37.715.936.108

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.164,23	1.169,70
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Nguyễn Đình Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 - 30/06/2010	Từ ngày 01/01 - 30/06/2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	30.393.875.471	9.242.422.132
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		383.051.221	637.931.688
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.010.824.250	8.604.490.444
11	4. Giá vốn hàng bán	14	21.648.568.781	5.072.496.465
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.362.255.469	3.531.993.979
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	12.848.981	123.473.695
22	7. Chi phí tài chính	16	334.550.877	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		334.550.877	
24	8. Chi phí bán hàng	17	2.238.884.789	977.503.391
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	1.783.364.836	1.306.693.314
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.018.303.948	1.371.270.969
31	11. Thu nhập khác		23.027.276	45.454.545
32	12. Chi phí khác		25.785.275	
40	13. Lợi nhuận khác		(2.757.999)	45.454.545
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.015.545.949	1.416.725.514
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	1.003.886.487	123.963.482
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.011.659.462	1.292.762.032
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.510	1.103

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Nguyễn Đình Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	T.minh	Từ ngày 01/01 - 30/06/2010	Từ ngày 01/01 - 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.015.545.949	1.416.725.514
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.518.449.576	1.407.079.381
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.576.254)	(23.158.327)
06	- Chi phí lãi vay		334.550.877	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.842.970.148	2.800.646.568
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(656.952.477)	(697.079.839)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(9.105.168.557)	(1.707.158.209)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		544.215.605	1.369.251.763
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		922.684.748	(238.099.161)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(334.550.877)	
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(140.899.935)	(22.337.246)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		547.700.003	166.771.203
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.174.087.728)	(2.769.658.449)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.554.089.070)	(1.097.663.370)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(48.235.818)	(891.490.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.727.273	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.848.981	23.158.327
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.659.564)	(868.331.673)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		604.578.542	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.813.125.930	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.417.704.472	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.840.955.838	(1.965.995.043)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		954.124.501	4.380.950.021
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.795.080.339	2.414.954.978

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Nguyễn Đình Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc 06 tháng đầu năm 2010

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.600.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan;
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2010 là 3.011.659.462 VND (06 tháng đầu năm 2009 là 1.292.762.032 VND) tăng 132,96% so với cùng kỳ Báo cáo tài chính năm trước do:

- Công ty được cấp giấy phép xuất khẩu tinh quặng Mangan số lượng 30.000 tấn theo công văn số 4502/BCT - CNNG ngày 19/05/2009 của Bộ Công Thương, nên trong 06 tháng đầu năm 2010 thị trường tiêu thụ sản phẩm quặng Mangan của Công ty là xuất khẩu và nội địa và chế biến sâu khoáng sản xỉ giàu Mangan, trong quý I năm 2009 thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu là nội địa.
- Nền kinh tế thế giới hồi phục, Giá nguyên liệu sản xuất thép có sự biến động, khoáng sản quặng Mangan là nguyên liệu để phục vụ cho việc sản xuất thép, nên giá bán, thị trường tiêu thụ khoáng sản quặng Mangan thuận lợi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

2.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.13. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của nghị định 187/2004/N Đ - CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần, từ năm 2010 Công ty hết thời gian được miễn giảm, do đó Chi phí Thuế TNDN phải nộp năm 2010 là 25%.

3 . TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	69.837.707	4.557.467
Tiền gửi ngân hàng	4.725.242.632	949.567.034
	4.795.080.339	954.124.501

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo Hiểm xã hội huyện Can Lộc	30.974.300	9.283.800
Công đoàn Công ty CP Khoáng sản Mangan	155.535.000	146.535.000
Phải thu khác	4.570.000	1.072.000
	191.079.300	156.890.800

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.494.718.060	4.414.629.952
Công cụ, dụng cụ	59.080.897	37.457.883
Thành phẩm	24.692.811.814	14.689.354.379
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	28.246.610.771	19.141.442.214

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.352.954.840	11.034.499.670	6.079.309.765	116.155.360	23.582.919.635
Số tăng trong kỳ		22.854.000		25.381.818	48.235.818
- Mua trong kỳ		22.854.000		25.381.818	48.235.818
Số giảm trong kỳ			19.047.619		19.047.619
- Thanh lý, nhượng bán			19.047.619		19.047.619
Số dư cuối kỳ	6.352.954.840	11.057.353.670	6.060.262.146	141.537.178	23.612.107.834
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.193.491.816	5.544.298.599	3.318.137.034	95.829.969	11.151.757.418
Số tăng trong kỳ	443.753.304	672.958.881	382.819.137	8.128.262	1.507.659.584
- Khấu hao trong kỳ	443.753.304	672.958.881	382.819.137	8.128.262	1.507.659.584
Số giảm trong kỳ			12.698.416		12.698.416
- Thanh lý, nhượng bán			12.698.416		12.698.416
Số cuối kỳ	2.637.245.120	6.217.257.480	3.688.257.755	103.958.231	12.646.718.586
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.159.463.024	5.490.201.071	2.761.172.731	20.325.391	12.431.162.217
Tại ngày cuối kỳ	3.715.709.720	4.840.096.190	2.372.004.391	37.578.947	10.965.389.248

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	431.599.581				431.599.581
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	431.599.581				431.599.581
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.394.996				5.394.996
Số tăng trong kỳ	10.789.992				10.789.992
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	10.789.992				10.789.992
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	16.184.988				16.184.988
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	426.204.585				426.204.585
Tại ngày cuối kỳ	415.414.593				415.414.593

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.877.532.647	716.388.500
Số tăng trong năm	623.659.491	2.037.452.491
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	1.546.344.239	876.308.344
Số dư cuối kỳ	954.847.899	1.877.532.647
	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	634.071.980	846.750.937
Chi phí sửa chữa TSCĐ	53.837.101	199.626.859
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.859.403	95.594.996
Chi phí trả trước dài hạn khác	202.079.415	735.559.855
	954.847.899	1.877.532.647

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.813.125.930	-
	6.813.125.930	-

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	411.073.999	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.259.315.164	376.892.540
Thuế thu nhập cá nhân	2.987.950	3.903.700
Thuế tài nguyên	33.875.940	40.502.700
Các loại thuế khác	72.591.300	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	86.791.500
	1.779.844.353	508.090.440

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	114.992.000	70.027.000
Bảo hiểm xã hội	19.181.105	-
Bảo hiểm y tế	53.537.331	6.414.506
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.270.000	-
	221.980.436	76.441.506

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	7.038.000.000	6.120.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	7.361.720.000	5.880.000.000
	14.399.720.000	12.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01 - 30/06/2010	Từ ngày 01/01 - 30/06/2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	2.399.720.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	14.399.720.000	12.000.000.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	2.487.561.538	1.944.293.606
Quỹ dự phòng tài chính	975.444.068	703.810.102
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	3.463.005.606	2.648.103.708

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01 - 30/06/2010	Từ ngày 01/01 - 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	30.393.875.471	9.242.422.132
	30.393.875.471	9.242.422.132

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01 - 30/06/2010	Từ ngày 01/01 - 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	21.648.568.781	5.072.496.465
	21.648.568.781	5.072.496.465

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 - 30/06/2010	Từ ngày 01/01 - 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.848.981	23.158.327
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	100.315.368
	12.848.981	123.473.695

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 - 30/06/2010	Từ ngày 01/01 - 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	334.550.877	-
	334.550.877	-

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01 - 30/06/2010	Từ ngày 01/01 - 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.188.647.153	965.164.035
Chi phí khác bằng tiền	50.237.636	12.339.356
	2.238.884.789	977.503.391

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ ngày 01/01 - 30/06/2010	Từ ngày 01/01 - 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.116.949	-
Chi phí nhân công	746.015.752	438.036.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.294.472	119.476.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.331.231	112.622.030
Chi phí khác bằng tiền	632.606.432	636.557.597
	1.783.364.836	1.306.693.314

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01 - 30/06/2010	Từ ngày 01/01 - 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.015.545.949	1.416.725.514
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.015.545.949	1.416.725.514
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	1.003.886.487	354.181.379
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm	-	230.217.897
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.003.886.487	123.963.482
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 theo Biên bản quyết toán thuế	19.436.072	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	376.892.540	19.897.367
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	140.899.935	22.337.246
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.259.315.164	121.523.603

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Từ ngày 01/01 - 30/06/2010	Từ ngày 01/01 - 30/06/2009
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.011.659.462	1.292.762.032
Các khoản điều chỉnh:	-	-
<i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
.....	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.011.659.462	1.292.762.032
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.199.975	1.171.925
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.510	1.103

21 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả Kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Nguyễn Đình Lân

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	12.000.000.000	1.904.000.000	(539.365.085)	855.421.779	295.483.167	5.230.067.207	19.745.607.068
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	1.729.163.357	538.615.085	1.088.871.827	408.326.935	-	3.764.977.204
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	3.610.893.106	3.610.893.106
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	4.385.484.674	4.385.484.674
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	177.362.000	177.362.000
Số dư cuối kỳ trước	12.000.000.000	3.633.163.357	(750.000)	1.944.293.606	703.810.102	4.278.113.639	22.558.630.704
- Tăng vốn trong kỳ này	2.399.720.000	4.578.542	750.000	543.267.932	271.633.966	-	3.219.950.440
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.011.659.462	3.011.659.462
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	3.373.549.140	3.373.549.140
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	158.853.000	158.853.000
Số dư cuối kỳ này	14.399.720.000	3.637.741.899	-	2.487.561.538	975.444.068	3.757.370.961	25.257.838.466

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Khoáng Sản Mangan đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 31 tháng 05 năm 2010 như sau:

Chia cổ tức	1.800.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	543.267.932
Trích quỹ dự phòng tài chính	271.633.966
Trích quỹ khen thưởng	362.178.621
Trích quỹ phúc lợi	362.178.621
Chi trả thù lao HĐQT	34.500.000